

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ QUANG TRUNG

TÀI LIỆU HỌC TẬP MÔN:

KẾ TOÁN THUẾ

Giảng viên
ThS. Kiều Bích Hằng

TP.HCM

Chương 1. TỔNG QUAN THỰC HÀNH BÁO CÁO VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

Chương 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về:

- Các văn bản pháp luật cơ bản liên quan đến các sắc thuế kê khai đối với doanh nghiệp.
- Nguồn tra cứu văn bản theo các sắc thuế trên hệ thống văn bản pháp luật.
- Nguyên tắc và quy định về việc kê khai, báo cáo thuế trong doanh nghiệp.

1.1 Giới thiệu chung về các văn bản pháp luật hướng dẫn đăng ký, kê khai thuế

STT	Nội dung	Loại văn bản	Số hiệu	Ngày hiệu lực/ hợp nhất
01	Đăng ký thuế	Luật	38/2019/QH14	Sẽ có hiệu lực từ ngày 01/7/2020
			78/2006/QH11	01/07/2007
		Nghị định	83/2013/NĐ-CP	15/09/2013
		Thông tư	95/2016/TT-BTC	12/08/2016
			156/2013/TT-BTC	20/12/2013
02	Kê khai thuế	Luật	38/2019/QH14	Sẽ có hiệu lực từ ngày 01/7/2020
			78/2006/QH11	01/07/2007
		Nghị định	83/2013/NĐ-CP	15/09/2013
		Thông tư	156/2013/TT-BTC	20/12/2013
		Văn bản hợp nhất	03/VBHN-VPQH	28/04/2016
04	Thuế giá trị gia tăng	Luật	13/2008/QH12	01/01/2009
			31/2013/QH13	01/01/2014
			71/2014/QH13	01/01/2015
			106/2016/QH13	01/07/2016
		Nghị định	92/2013/NĐ-CP	13/08/2013
			209/2013/NĐ-CP	01/01/2014
			91/2014/NĐ-CP	15/11/2014
			12/2015/NĐ-CP	01/01/2015
			100/2016/NĐ-CP	01/07/2016
			146/2017/NĐ-CP	01/02/2018
		Thông tư	219/2013/TT-BTC	01/01/2014

			82/2018/TT-BTC	15/10/2018
			25/2018/TT-BTC	01/05/2018
			93/2017/TT-BTC	05/11/2017
			173/2016/TT-BTC	15/12/2016
			130/2016/TT-BTC	01/07/2016
			99/2016/TT-BTC	13/08/2016
			26/2015/TT-BTC	01/01/2015
			193/2015/TT-BTC	10/01/2016
			151/2014/TT-BTC	15/11/2014
			119/2014/TT-BTC	01/09/2014
05	Thuế thu nhập cá nhân	Luật	04/2007/QH12	01/01/2009
			71/2014/QH13	01/01/2015
			26/2012/QH13	01/07/2013
		Nghị định	65/2013/NĐ-CP	01/07/2013
			91/2014/NĐ-CP	15/11/2014
			12/2015/NĐ-CP	01/01/2015
		Thông tư	20/2010/TT-BTC	22/03/2010
			111/2013/TT-BTC	01/10/2013
			25/2018/TT-BTC	01/05/2018
			119/2014/TT-BTC	01/09/2014
			151/2014/TT-BTC	15/11/2014
			92/2015/TT-BTC	30/07/2015
06	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Luật	14/2008/QH12	01/01/2009
			32/2013/QH13	01/01/2014
			71/2014/QH13	01/01/2015
			118/2015/NĐ-CP	27/12/2015
			12/2015/NĐ-CP	01/01/2015
			146/2017/NĐ-CP	01/02/2018
		Thông tư	150/2010/TT-BTC	11/11/2010
			78/2014/TT-BTC	02/08/2014
			25/2018/TT-BTC	01/05/2018
			119/2014/TT-BTC	01/09/2014
			151/2014/TT-BTC	15/11/2014
			96/2015/TT-BTC	06/08/2015

1.2 Quy định chung về kê khai thuế- tính thuế và nộp thuế

Kế toán thuế là công tác kế toán để ghi chép các hoạt động liên quan tới thuế. Mục đích là để tính thuế đầy đủ, đúng thời hạn và lập ra các báo cáo cho phòng thuế theo đúng quy định của pháp luật.

Quy định chung về kê khai thuế - tính thuế và nộp thuế: Tra cứu chi tiết các văn bản pháp luật đối với từng sắc thuế liên quan theo bảng hệ thống văn bản.

- Hồ sơ khai thuế
- Thời hạn khai thuế
- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế
- Quy định chung về điều chỉnh, bổ sung hồ sơ kê khai thuế
- Quy định về nộp thuế

HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM HIỆN NAY		
HỆ THỐNG THUẾ		SẮC THUẾ
	THUẾ GIÁN THU	1. Thuế giá trị gia tăng
		2. Thuế tiêu thụ đặc biệt
		3. Thuế xuất nhập khẩu
		4. Thuế bảo vệ môi trường
	THUẾ TRỰC THU	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp
		6. Thuế thu nhập cá nhân
		7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp
		8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
9. Thuế tài nguyên		

Chương 2. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Chương 2 sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về:

- Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế GTGT.
- Phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp.
- Xác định thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào. Lập Tờ khai thuế GTGT
- Các nguyên tắc được khấu trừ, không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT phải nộp, thuế GTGT được hoàn lại,...
- Các phương pháp hạch toán thuế GTGT.

1. TỔNG QUAN VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

Những vấn đề chung

a. Khái niệm: Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

b. Đối tượng nộp thuế: Tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và mọi tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hoá chịu thuế (gọi chung là người nhập khẩu) là đối tượng nộp thuế GTGT.

c. Đối tượng chịu thuế: Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài)

d. Cơ sở tính thuế GTGT phải nộp

- Giá tính thuế GTGT
- Thuế suất thuế GTGT

* Giá trị gia tăng được xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán. Thì GTGT được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên hoá đơn chứng từ.

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hoá đơn, chứng từ bán hàng, dịch vụ. Xác định đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ theo hoá đơn bán hàng nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ tương ứng thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân, hộ kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ. Thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế. GTGT được xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu. Tổng Cục thuế hướng dẫn các Cục thuế xác định tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hợp lý giữa các địa phương.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ đi chi phí vật tư, nhiên liệu, động lực và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ đi chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài phục vụ cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa thu về bán hàng, ăn uống, tiền phục vụ và các khoản khác trừ đi doanh số hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ đi doanh số hàng hoá, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

* Doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc hàng hoá nhập khẩu.

Đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán, hoàn thuế GTGT

a. Đăng ký thuế

- Các cơ sở kinh doanh kể cả các đơn vị, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan theo mẫu đăng ký nộp thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nếu thực hiện đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ, sổ kế toán thì tự nguyện đăng ký áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì cơ quan thuế sẽ xem xét giải quyết để thực hiện. Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Các cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, sáp nhập, giải thể, hợp nhất, chia, tách có tổ chức cửa hàng, chi nhánh v.v... phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự thay đổi đó.

- Cơ sở hoạt động sản xuất ở một địa phương này nhưng có trụ sở, văn phòng giao dịch làm thủ tục bán hàng ở một địa phương khác thì cơ sở bán hàng cũng phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế địa phương nơi bán hàng.

- Những cơ sở kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ có chi nhánh cửa hàng ở các địa phương khác nhau thì từng chi nhánh, cửa hàng phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đặt chi nhánh, cửa hàng.

- Cơ sở xây dựng phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở, đồng thời phải đăng ký với cơ quan thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

- Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể cá nhân kinh doanh theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể cá nhân phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế nơi kinh doanh.

- Về việc cấp mã cho đối tượng nộp thuế: Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện nộp thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế cho cơ sở kinh doanh theo chế độ quy định về việc cấp mã số cho đối tượng nộp thuế.

b. Kê khai nộp thuế GTGT: Các cơ sở kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và nộp cho cơ quan thuế tờ kê khai thuế GTGT theo tháng hoặc quý theo mẫu quy định trên phần mềm HTKK. Thời gian gửi tờ khai cho cơ quan thuế là ngày 20 của tháng tiếp theo nếu nộp theo tháng và ngày 30 của tháng tiếp theo nếu nộp theo quý. Trong trường hợp không phát sinh thuế đầu vào, thuế đầu ra thì cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

Ví dụ 1: Công ty A ở VN nhận làm đại lý bán hàng hoá cho một công ty nước ngoài thì công ty A phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với mặt hàng chịu thuế GTGT khi nhập khẩu và bán trong nước như đối với hàng hoá do công ty nhập khẩu để bán.

Ví dụ 2: Công ty B ở VN thuê công ty nước ngoài thiết bị xây dựng theo giá hợp đồng là 100.000USD, Công ty B ở VN phải nộp thuế GTGT tính trên giá thanh toán dịch vụ này, khoản thuế GTGT công ty B đã nộp được coi là thuế đầu vào để tính khấu trừ theo quy định khấu trừ thuế.

c. Quyết toán thuế GTGT: Theo Luật thuế quy định thì tất cả các cơ sở kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế (trừ hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định doanh thu, hộ kinh doanh buôn chuyên nộp thuế theo từng chuyến hàng) đều phải thực hiện quyết toán thuế GTGT đối với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế tính theo năm dương lịch, thời hạn cơ sở kinh doanh phải nộp quyết toán thuế cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm quyết toán thuế (31/12). Trong trường hợp cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản,... cơ sở cũng phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế GTGT còn thiếu vào ngân sách trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa sẽ được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo. Cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu quyết toán thuế, nếu cơ sở kinh doanh báo cáo sai, nhầm trốn, lậu thuế thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

d. Hoàn thuế GTGT: Việc hoàn thuế GTGT chỉ thực hiện trong các trường hợp sau. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế hàng quý nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ của các tháng trong quý lớn hơn số thuế đầu ra. Số thuế đầu vào được khấu trừ bao gồm số thuế đầu vào phát sinh trong tháng và số thuế đầu vào được khấu trừ của tháng trước chuyển qua.

e. Hướng dẫn sử dụng hóa đơn GTGT (Hóa đơn điện tử)

- Hoá đơn (GTGT) là loại hoá đơn sử dụng cho các tổ chức, cá nhân tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, kể cả cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB.
- Hoá đơn do người bán lập khi bán hàng hoặc cung ứng lao vụ, dịch vụ thu tiền.
- Ghi rõ tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bán hàng và mua hàng, hình thức thanh toán bằng séc, bằng tiền mặt,...
- Các cột:
 - + Cột A, B: Ghi số thứ tự, tên hàng hoá, dịch vụ cung ứng thu tiền.
 - + Cột C: Đơn vị tính ghi theo đơn vị tính quốc gia quy định.
 - + Cột 1: Ghi số lượng hoặc trọng lượng hàng hoá, dịch vụ.
 - + Cột 2: Ghi đơn giá bán của từng loại hàng hoá, dịch vụ. Trong trường hợp hàng hoá trao đổi ghi theo đơn giá bán hàng hoá, dịch vụ mang trao đổi.
 - + Cột 3: Bằng cột 1 nhân với cột 2 (Cột 3 = 1 x 2)
 - + Các dòng còn thừa ở phía dưới các cột A, B, C, 1, 2, 3 được gạch chéo từ trên xuống dưới theo hướng từ trái qua phải
 - + Dòng Cộng tiền hàng ghi số tiền cộng được ở cột 3
 - + Dòng Thuế suất GTGT: Ghi theo thuế suất của hàng hoá, dịch vụ theo Luật thuế quy định.
 - + Dòng Tiền thuế GTGT: Ghi số tiền thuế của số hàng hoá, dịch vụ ghi trong hoá đơn. Bằng cộng tiền hàng nhân (x) Thuế suất (%) thuế GTGT.
 - + Dòng Tổng cộng tiền thanh toán: Ghi bằng số tiền hàng cộng với số tiền thuế GTGT.
 - + Dòng Số tiền viết bằng chữ: Ghi bằng chữ số tiền tổng cộng tiền thanh toán.

f. Tờ khai thuế và các bảng kê liên quan

Nguyên tắc lập tờ khai:

- Trên tờ khai phải ghi rõ tờ khai kê khai cho kỳ kê khai nào (tháng... quý.... năm....).
- Các chỉ tiêu về thông tin định danh của cơ sở kinh doanh: Cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của cơ sở kinh doanh theo đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ mã số [02] đến mã số [09] của tờ khai như: Mã số thuế: Ghi mã số thuế được cơ quan thuế cấp khi đăng ký nộp thuế. Tên cơ sở kinh doanh: Khi ghi tên cơ sở kinh doanh phải ghi chính xác tên như tên đã đăng ký trong tờ khai đăng ký thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại.

1.1 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TRỰC TIẾP

Thuế giá trị gia tăng trực tiếp trên giá trị gia tăng

a. Đối tượng áp dụng:

- Cá nhân sản xuất kinh doanh là người Việt Nam.
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo luật đầu tư ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hoá đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, đá quý, ngoại tệ.

Thuế giá trị gia tăng trực tiếp trên doanh thu

- Tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu được áp dụng đối với những đơn vị nhỏ, có ngưỡng doanh thu 1 tỷ đồng/ năm, (từ năm 2014)
- Sửa đổi, bổ sung điểm đ, khoản 2, Điều 11 TT156/2013/TT-BTC:
- Người nộp thuế giá trị gia tăng có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ **50 tỷ đồng trở xuống** thì thực hiện khai thuế GTGT theo quý và thời điểm kê khai theo quý áp dụng từ kỳ khai thuế GTGT quý IV năm 2014.
- Nộp thuế GTGT:
- Trong kỳ kê khai, nếu phát sinh nghĩa vụ thuế, doanh nghiệp phải nộp số thuế đã tính vào Ngân sách nhà nước trước ngày 22 của tháng tiếp theo kỳ tính thuế.

*Tính thuế GTGT trực tiếp trên doanh thu:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu} \times \text{tỷ lệ \%}$$

Trong đó, tỷ lệ % được quy định như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%
- SX, VT, DV có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%
- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

1.2 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ

* Thuế giá trị gia tăng đầu vào

Chứng từ sử dụng: Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phải sử dụng các loại hoá đơn chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số: 01/GTGT
- Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng
- Bảng quyết toán thuế GTGT

* Kế toán thuế giá trị gia tăng đầu ra

Chứng từ sử dụng: Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phải sử dụng các loại hoá đơn, chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT
- Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ
- Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số: 01/GTGT.

2. THỰC HÀNH KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ

***Xác định thuế Giá trị gia tăng đầu vào:**

Nguyên tắc xác định thuế GTGT được khấu trừ: Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế GTGT đầu vào (gọi là thuế đầu vào) đủ điều kiện khấu trừ.

- Đối với vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh số bán ra trong kỳ. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá vốn của hàng hoá bán ra trong kỳ. Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có giá trị lớn liên quan đến hàng đã bán thì phân bổ vào giá vốn hàng bán trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình dự án, hoặc dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi mà được trang trải bằng các nguồn kinh phí khác, thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào tài khoản 133. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ mua vào.

- Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT (Hoá đơn đặc thù) thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá không có thuế GTGT và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo công thức:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \text{Giá thanh toán} : (1 + \text{Thuế suất của HH, DV})$$

$$\text{Thuế GTGT đầu vào} = \text{Giá chưa có thuế GTGT} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Kết cấu, nội dung phản ánh tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Để hạch toán thuế GTGT đầu vào kế toán sử dụng Tài khoản 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ. Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và cơ sở kinh doanh không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Nội dung kết cấu tài khoản này như sau:

Bên Nợ: - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại
- Số thuế GTGT của hàng mua trả lại

Số dư bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT được hoàn lại nhưng chưa được hoàn lại

Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1331- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ dùng để phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định dùng để phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế GTGT đầu vào

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156 - Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng ngay vào sản xuất các loại sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 621, 627, 641, ... Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá thuộc diện chịu thuế GTGT được gửi bán hoặc bán ngay cho khách hàng, căn cứ vào hoá đơn GTGT mua về, kế toán ghi.

Nợ TK 157, 632 - Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, ... Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua TSCĐ dùng để sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1332)

Có TK 111, 112, 311, ... Tổng giá thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào bao gồm giá có cả thuế GTGT đầu vào (giá thanh toán) và chi phí thu mua, vận chuyển (nếu có).

- Nợ TK 152, 153 - Giá có cả thuế GTGT đầu vào
 Nợ TK 156 - Giá có cả thuế GTGT đầu vào
 Có TK 331, 111, 112 - Tổng giá thanh toán
- Khi mua TSCĐ dùng chung cho hoạt động SXKD chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì khoản thuế đầu vào vẫn phản ánh vào tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trên cơ sở doanh thu chịu thuế GTGT và doanh thu không chịu thuế GTGT trong tổng doanh thu. Số thuế GTGT không được khấu trừ thì hạch toán vào chi phí của đối tượng sử dụng TSCĐ.
- + Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ lớn kế toán, ghi
 Nợ TK 242
 Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Khi phân bổ vào chi phí của đối tượng sử dụng sẽ ghi
 Nợ TK 627, 641, 642, ...
 Có TK 242
- + Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhỏ thì hạch toán thẳng vào chi phí của đối tượng sử dụng, ghi.
 Nợ TK 627, 641, 642, ...
 Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí thu mua, vận chuyển và thuế nhập khẩu (nếu có).
 Nợ TK 152, 156, 211, ...
 Có TK 111, 112, 331, ...
 Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)
- + Trường hợp hàng hoá nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá chịu thuế GTGT thì sẽ ghi.
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu
- + Trường hợp nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu (không được khấu trừ) mà được tính vào giá trị của hàng hoá mua vào.
 Nợ TK 152, 153, 156 - Giá có cả thuế GTGT
 Có TK 111, 112, 331
 Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu
- Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng hoá đơn chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở căn cứ vào giá hàng hoá, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá chưa có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo công thức:
- Giá chưa có thuế GTGT = Giá thanh toán : (1 + Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó)
- | |
|--|
| Thuế GTGT được khấu trừ = Giá chưa có thuế x Thuế suất thuế GTGT hay |
| Thuế GTGT được khấu trừ = Giá thanh toán - Giá chưa có thuế GTGT |
- Sau khi xác định giá chưa có thuế GTGT và thuế GTGT đầu vào, kế toán ghi.
 Nợ TK 152, 156, 641, 642,... Giá chưa thuế GTGT
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá dùng đồng thời cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT nhưng không tách riêng được, kế toán ghi.

Nợ TK 152, 156, 153,... Giá mua chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 331, ... Tổng giá thanh toán

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu trong kỳ. Sau khi tính được số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán ghi.

+ Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

+ Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ.

* Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhỏ thì tính hết vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi.

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

* Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ lớn thì được phân bổ dần, ghi.

Nợ TK 242

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Sang kỳ sau kế toán tiến hành phân bổ vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 242

- Khi phát sinh các khoản chi trợ cấp thôi việc cho người lao động, chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chi đào tạo nâng cao tay nghề, chi bảo vệ môi trường, chi cho lao động nữ, căn cứ vào hoá đơn GTGT, kế toán ghi.

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

- Khi mua máy móc thiết bị dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua chưa thuế, thuế GTGT đầu vào và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu có), ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 311, ... Tổng giá thanh toán

- Khi mua máy móc, thiết bị, dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT và các chi phí vận chuyển, bốc xếp, ... (nếu có).

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu phải nộp, chi phí vận chuyển (nếu có), kế toán ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 111, 112, 331,...

* Đối với thuế GTGT của hàng nhập khẩu.

+ Nếu máy móc, thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1332)

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

+ Nếu máy móc, thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu không được khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng NK

- Khi mua máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua chưa thuế GTGT và các chi phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,... Tổng giá thanh toán

- Khi mua máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua thiết bị có cả thuế GTGT và các chi phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - Giá mua có cả thuế GTGT (TK 2411)

Có TK 111, 112, 331,... Tổng giá thanh toán

- Khi nhập khẩu máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt, kế toán phản ánh trị giá thiết bị nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu, cho phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế NK)

Có TK 111, 112, 331,...

+ Nếu máy móc thiết bị nhập khẩu dùng vào SXKD hàng hoá chịu thuế GTGT thì thuế GTGT của máy móc thiết bị nhập khẩu được khấu trừ tương tự như trường hợp nhập khẩu TSCĐ không qua lắp đặt.

+ Đối với thuế GTGT của máy móc thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu không được khấu trừ mà được tính vào giá trị của máy móc thiết bị nhập khẩu kế toán, ghi.

Nợ TK 241 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

- Trường hợp hàng mua phải trả lại cho người bán.

+ Khi xuất kho trả lại hàng cho người bán, kế toán ghi.

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

+ Trường hợp người bán trả lại bằng hàng hoá khác, căn cứ vào Hoá đơn GTGT của hàng hoá ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả người bán

+ Trường hợp người bán trả lại bằng tiền, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

- Các chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính thuộc diện chịu thuế GTGT, ghi.
 Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 111, 112,...
- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh, ghi.
 Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 635 - Chi phí tài chính
- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh các nội dung.
 + Phản ánh giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán.
 Nợ TK 811 - Giá trị còn lại.
 Nợ TK 214 - Giá trị đã hao mòn
 Có TK 211 - TSCĐ hữu hình
- + Căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán, ghi.
 Nợ TK 811 - Chi phí khác
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 111, 112,...
- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.
 Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 811 - Chi phí khác

*** Xác định thuế giá trị gia tăng đầu ra**

Tài khoản sử dụng: Để hạch thuế GTGT đầu ra, kế toán sử dụng Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp. Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước. Tài khoản 3331 áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ
- Số thuế GTGT đã nộp vào Ngân sách Nhà nước
- Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ
- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng, sử dụng nội bộ.
- Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động tài chính, thu nhập khác
- Số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

Số dư Bên Có:

- Số thuế GTGT còn phải nộp vào NSNN Số dư Bên Nợ:
- Số thuế GTGT đã nộp thừa vào NSNN

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 33311 - Thuế GTGT đầu ra: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ.

- Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Dùng để phản ánh số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng nhập khẩu.

c. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế GTGT đầu ra

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng số tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT và thuế GTGT đầu ra, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,... Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 511 - Doanh thu khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311)

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 511 - Doanh thu khác

- Trường hợp bán hàng, dịch vụ sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế (như tem bưu điện, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết,...). Căn cứ vào giá thanh toán xác định doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế và thuế GTGT theo công thức sau.

Giá chưa có thuế GTGT	=	Giá thanh toán : (1 + Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó)
Thuế GTGT phải nộp	=	Giá chưa có thuế GTGT x Thuế suất thuế GTGT

Sau khi tính được doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế GTGT và thuế GTGT kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ vào Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ theo mẫu quy định (Mẫu 06/ GTGT) kế toán tính doanh thu và thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ bán ra theo quy định, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản (hoạt động chính) có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu của từng năm là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm cho thuê tài sản. Khi nhận trước tiền của khách hàng trả trước cho nhiều kỳ, nhiều niên độ kế toán về hoạt động cho thuê tài sản, ghi.

+ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản, kế toán phản ánh doanh thu nhận trước vào bên Có TK 3387 theo giá chưa có thuế GTGT.

- Nợ TK 111, 112,... Tổng số tiền nhận trước
 - Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
 - Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
- Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi.
 - Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- + Sang kỳ sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi.
 - Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- + Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê tài sản không được thực hiện, ghi.
 - Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước
 - Nợ TK 5213 - Hàng bán bị trả lại (Nếu đã ghi nhận doanh thu)
 - Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
 - Có TK 111, 112, 3388,... Tổng số tiền trả lại
- Đối với trường hợp bán hàng theo phương thức trả góp, kế toán xác định doanh thu bán hàng là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT, ghi.
 - Nợ TK 111, 112, 131,...
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
 - Có TK 3387 - Lãi trả chậm, trả góp
- Đồng thời xác định lãi trả chậm cuối kỳ kế toán để kết chuyển.
 - Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
 - Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
- Khi thực thu tiền bán hàng lần tiếp sau, ghi.
 - Nợ TK 111, 112
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT sau khi đã bán mà bị khách hàng trả lại, kế toán phản ánh các nội dung.
 - + Doanh thu của hàng bán bị trả lại (Giá chưa có thuế GTGT)
 - Nợ TK 5213 - Hàng bán bị trả lại
 - Có TK 111, 112, 131,...
 - + Khoản tiền trả lại cho khách hàng về khoản thuế GTGT của hàng bán trả lại, ghi.
 - Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
 - Có TK 111, 112,...
 - + Giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho
 - Nợ TK 155, 156,...
 - Có TK 632 - Giá vốn hàng bán
 - + Cuối kỳ, kết chuyển số tiền hàng bán bị trả lại sang tài khoản doanh thu.
 - Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 5213 - Hàng bán bị trả lại
- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT khi bán hàng hoá phát sinh khoản chiết khấu thương mại hay giảm giá hàng bán cho khách hàng mua với số lượng lớn hoặc do mua hàng nhiều lần của doanh nghiệp, kế toán ghi.

Nợ TK 5211 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 5212 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112, 131

Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại sang tài khoản doanh thu.

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 5211 - Chiết khấu thương mại

Có TK 5212 - Giảm giá hàng bán

- Đối với hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh thì không phải tính nộp thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu nội bộ là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó, ghi.

Nợ TK 621, 627

Có TK 511 - Doanh thu

- Đối với sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT, sử dụng nội bộ dùng vào SXKD chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ sử dụng nội bộ được khấu trừ, giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này, kế toán ghi.

+ Doanh thu bán hàng (tính theo chi phí để sản xuất ra sản phẩm).

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 511 - Doanh thu

+ Thuế GTGT phải nộp nhưng được khấu trừ.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, sử dụng nội bộ vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ sử dụng nội bộ tính vào chi phí SXKD hoặc bằng nguồn kinh phí, ghi.

Nợ TK 627, 641, 642,...

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp trả lương cho công nhân viên bằng sản phẩm, hàng hoá thì giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này, ghi.

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp bán hàng theo phương thức đổi hàng thì giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT khi đưa hàng đi đổi, kế toán phản ánh doanh thu đổi hàng là giá chưa có thuế và thuế GTGT phải nộp của hàng đưa đi đổi theo phương pháp khấu trừ, ghi.

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi nhận được hàng trao đổi, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và phiếu nhập kho, kế toán phản ánh giá trị hàng hoá nhập kho và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá đổi về.

Nợ TK 152, 153 - Nguyên vật liệu, Công cụ dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

+ Trường hợp giá trị hàng hoá và thuế GTGT đầu vào của hàng hoá đổi về lớn hơn giá bán (chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT của hàng đưa đi đổi, kế toán phản ánh số tiền phải trả thêm, ghi.

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

+ Trường hợp giá trị hàng hoá và thuế GTGT đầu vào của hàng đổi về nhỏ hơn giá bán (chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT phải nộp của hàng đưa đi đổi, khi khách hàng trả tiền thêm, ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT trừ đổi lấy hàng hoá, dịch vụ để sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ đổi về sẽ không được tính khấu trừ, mà phải tính vào giá trị hàng hoá, dịch vụ đổi về.

+ Khi đưa hàng đi đổi, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT phải nộp. ghi.

Nợ TK 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Căn cứ vào Hoá đơn GTGT khi nhận hàng trao đổi, phiếu nhập kho và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,... Tổng giá thanh toán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

+ Nếu biếu, tặng sản phẩm, hàng hoá phục vụ vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT (như tổ chức hội nghị khách hàng, khuyến mại trong kinh doanh,...) thì doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp của hàng hoá đem biếu tặng, ghi.

- Doanh thu bán hàng

Nợ TK 641, 642,... Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Thuế GTGT phải nộp (được khấu trừ) của hàng hoá, sản phẩm biếu, tặng.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Nếu biếu tặng sản phẩm, hàng hoá phục vụ cho SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ.

Nợ TK 641, 642

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT khi xuất dùng để biếu, tặng phục vụ cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT đầu ra phải nộp không được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 511 - Doanh thu khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi phát sinh các khoản thu nhập khác như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê cơ sở hạ tầng thuộc diện chịu thuế GTGT, doanh thu được ghi nhận theo giá chưa có thuế GTGT, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính hoặc thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112, 131, 138,... Tổng giá thanh toán

Có TK 515, 711 - Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác sang tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi.

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định KQKD

* Hạch toán bán hàng đại lý (ký gửi).

Nếu cơ sở đại lý, ký gửi nhận bán hàng hoá theo phương thức bán đúng giá bên chủ hàng quy định, bên đại lý chỉ hưởng tiền hoa hồng, thì doanh số bán hàng và thuế GTGT tính trên hàng hoá bán ra, bên làm đại lý thanh toán toàn bộ cho bên chủ hàng, thuế GTGT do chủ hàng thực hiện kê khai, nộp tính trên giá hàng hoá đại lý bán ra, bên làm đại lý không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý.

* Phương pháp hạch toán ở đơn vị có hàng gửi đại lý (chủ hàng).

+ Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá hoặc kết chuyển giá thành sản phẩm gửi đại lý (ký gửi), ghi.

Nợ TK 157 - Hàng gửi bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

+ Khi thanh toán doanh thu thực tế thu được của cửa hàng giao đại lý, ký gửi đã bán.

- Phản ánh giá vốn hàng đã bán
 - Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 - Có TK 157 - Hàng gửi bán
- Phản ánh doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp của hàng gửi đại lý, ký gửi, đã bán.
 - Nợ TK 111, 112, 131,...
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
- Tiền hoa hồng phải thanh toán cho bên nhận bán hàng đại lý, ký gửi được hưởng, ghi.
 - Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có TK 131 - Trừ vào số nợ phải thu khách hàng
 - Có TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng
- * Phương pháp hạch toán ở đơn vị nhận bán hàng đại lý, ký gửi. Khi nhận hàng đại lý, ký gửi,
 - + Khi bán được hàng đại lý, ký gửi, kế toán phản ánh tổng số tiền bán hàng thu được phải trả cho chủ hàng gửi đại lý, ký gửi, ghi.
 - Nợ TK 111, 112, 131,...
 - Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 - + Khi trả tiền bán hàng đại lý, ký gửi cho bên có hàng đại lý, ký gửi, ghi.
 - Nợ TK 331 - Phải trả người bán
 - Có TK 111, 112,...
- Hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi.
 - Nợ TK 111, 112
 - Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
- d. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thực hiện vào cuối kỳ. Cuối kỳ, kế toán phải xác định tổng số thuế GTGT được khấu trừ, số thuế GTGT phải nộp trong kỳ để phản ánh.
 - Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ, ghi.
 - Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
 - Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Khoản chênh lệch thuế GTGT đã nộp cho Ngân sách Nhà nước, ghi.
 - Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
 - Có TK 111, 112,...
 - Nếu cơ sở kinh doanh được hoàn lại thuế GTGT đầu vào thì khi nhận tiền sẽ ghi.
 - Nợ TK 111, 112,...
 - Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Nếu cơ sở kinh doanh được miễn, giảm thuế GTGT trừ vào số thuế GTGT phải nộp, ghi.
 - Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
 - Có TK 711 - Thu nhập khác
 - Nếu số thuế GTGT được miễn, giảm mà được Ngân sách Nhà nước hoàn lại bằng tiền, ghi.
 - Nợ TK 111, 112,...
 - Có TK 711 - Thu nhập khác

3. THỰC HÀNH KÊ KHAI THUẾ GTGT TRỰC TIẾP

Thuế GTGT trực tiếp trên GTGT

Nguyên tắc hạch toán hàng hoá, dịch vụ mua vào.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, tài sản cố định phản ánh giá mua là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).

- Thuế GTGT đầu vào không theo dõi trên tài khoản 133 mà tính vào giá trị vật tư, hàng hoá mua vào.
- Không được khấu trừ hay hoàn thuế đối với đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý:

Số thuế GTGT phải nộp = (giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra - giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng) x thuế suất thuế GTGT

- Giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ (-) giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.
- Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra là giá thực tế bán ghi trên hoá đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.
- Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý bán ra tương ứng.
- Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm (-) của vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương (+) của vàng, bạc, đá quý.
- Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương (+) hoặc giá trị gia tăng dương (+) không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm (-) thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm.
- Kết thúc năm dương lịch, giá trị gia tăng âm (-) không được kết chuyển tiếp sang năm sau.
- Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm (-) của vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương (+) của vàng, bạc, đá quý.
- Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương (+) hoặc giá trị gia tăng dương (+) không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm (-) thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm.
- Kết thúc năm dương lịch, giá trị gia tăng âm (-) không được kết chuyển tiếp sang năm sau.
- Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp sử dụng tài khoản 3331- Thuế GTGT phải nộp.
- Tài khoản này dùng để xác định số thuế GTGT phải nộp khi xác định được giá trị hàng hoá, dịch vụ tăng thêm vào cuối kỳ kế toán.

Thuế GTGT trực tiếp trên Doanh thu

***Tính thuế GTGT trực tiếp trên doanh thu:**

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu} \times \text{tỷ lệ \%}$$

- Trong đó, tỷ lệ % được quy định như sau:
 - Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%
 - Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%
 - SX, VT, DV có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%
 - Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Chương 3. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chương 3 sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về.

- Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN.
- Các chi phí được coi là hợp lý và không hợp lý khi xác định thuế TNDN phải nộp.
- Cách xác định thu nhập chịu thuế và doanh thu, thu nhập khác.
- Nguyên tắc lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN và các bảng kê liên quan.
- Phương pháp hạch toán thuế TNDN.

1. TỔNG QUAN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

Khái niệm: Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế trực thu, đánh trực tiếp vào thu nhập chịu thuế của cơ sở sản xuất kinh HHDV sau khi đã trừ đi các khoản chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế của cơ sở SXKD.

Vai trò của thuế TNDN:

- Thuế TNDN được ban hành thay thế cho thuế doanh thu, cùng với việc ban hành Luật thuế GTGT đã trở thành hệ thống chính sách thuế đồng bộ đã khắc phục những hạn chế của thuế doanh thu trước đây.

- Thuế TNDN bao quát và điều tiết được tất cả các khoản thu nhập đã và sẽ phát sinh của cơ sở kinh doanh hoạt động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng của Nhà nước.

- Thông qua việc ưu đãi về thuế suất, về miễn thuế, giảm thuế nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước tiết kiệm vốn, để dành cho đầu tư phát triển SXKD.

- Mặt khác việc đánh thuế TNDN nhằm từng bước thu hẹp sự phân biệt giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, giữa DNNN với DNTN, đảm bảo trong sản SXKD phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần ở nước ta.

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp: Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

* Thu nhập chịu thuế: Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của HĐSXKD hàng hóa dịch vụ, kể cả thu nhập chịu thuế từ HĐSXKD hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài và thu nhập chịu thuế khác.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế: Đối với CSKD nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu để tính TNCT là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ (không có thuế GTGT) bao gồm cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng. Nếu cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu để tính TNCT là giá bên mua thực thanh toán cho bên bán bao gồm cả thuế GTGT.

Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế:

- Chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao được căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định và mức trích khấu hao.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng sử dụng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ, được tính theo định mức tiêu hao vật tư hợp lý và giá vật tư thực tế xuất kho. (Mức tiêu hao vật tư hợp lý)

+ Doanh nghiệp phải xây dựng và duyệt định mức tiêu hao vật tư căn cứ vào định mức tiêu hao vật tư do cấp có thẩm quyền ban hành và tình hình cụ thể của DN.

+ Khi kết thúc năm doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán vật tư bảo đảm không vượt định mức tiêu hao vật tư đã được duyệt và thông báo cho cơ quan thuế biết. (Giá vật tư thực tế xuất kho bao gồm + Giá đối với vật tư mua ngoài: Là giá ghi trên hoá đơn của người bán hàng (không có thuế GTGT) cộng chi phí thu mua như chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phí bảo hiểm, tiền kho bãi... Nếu là hàng nhập khẩu được cộng thêm thuế nhập khẩu (thuế GTGT hoặc thuế TTĐB của hàng nhập khẩu) và các khoản phụ thu (nếu có).

+ Giá đối với vật tư mua vào dùng để sản xuất sản phẩm mà sản phẩm này không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì giá thực tế xuất kho bao gồm cả thuế GTGT.

+ Giá đối với vật tư tự chế bao gồm giá vật tư thực tế xuất kho cộng với chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế.

+ Giá vật tư thuê ngoài gia công, chế biến gồm giá vật tư thực tế xuất kho đem giao gia công cộng với chi phí gia công, chi phí vận chuyển, bốc dỡ từ kho của doanh nghiệp đến nơi gia công và từ nơi gia công về kho của doanh nghiệp. Giá các loại vật tư và chi phí gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, bốc xếp nói trên phải có hoá đơn, chứng từ theo quy định.

- Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn ca, các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Bộ Luật lao động, **trừ tiền lương, tiền công của chủ DNTN, chủ hộ cá thể kinh doanh và thu nhập của sáng lập viên công ty không trực tiếp tham gia điều hành SXKD**. Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn ca và các khoản mang tính chất tiền lương trả cho người lao động đối với DN được xác định như sau.

+ Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động được xác định một trong các phương pháp sau.

* Nếu DN đã xây dựng được đơn giá tiền lương trên cơ sở định mức lao động và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì tiền lương được tính vào chi phí hợp lý theo số thực chi nhưng không vượt quá đơn giá tiền lương và khối lượng công việc đã hoàn thành.

* Nếu DN đã thực hiện chế độ hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể thì tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương được xác định theo hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

- Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động do giám đốc doanh nghiệp duyệt phù hợp với hiệu quả SXKD nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

- Chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ (trừ phần kinh phí do Nhà nước hoặc cơ quan quản lý cấp trên hỗ trợ), chi sáng kiến, chi bảo vệ môi trường, chi cho giáo dục đào tạo, y tế trong nội bộ doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài:

+ Điện nước, điện thoại, văn phòng phẩm như bút, mực, giấy, tiền thuê kiểm toán, TSCĐ, tiền mua bảo hiểm v.v... Các khoản chi phí này phải có chứng từ, hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Đối với các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhằm khôi phục năng lực sản xuất của tài sản được hạch toán vào chi phí SXKD trong năm. Nếu chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn thì được phân bổ cho năm sau. Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí SXKD trên cơ sở dự toán chi phí sửa chữa lớn của DN. Nếu khoản trích trước thấp hơn số thực chi thì DN được hạch toán thêm số chênh lệch vào chi phí, nếu cao hơn thì hạch toán chi phí trong năm.

- + Các khoản chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại,... không thuộc TSCĐ được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí SXKD.
- + Tiền thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí SXKD theo số thực trả căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê TSCĐ một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo năm sử dụng TSCĐ.
- + Đối với nhà thầu thì chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm cả chi phí trả cho nhà thầu phụ (nếu có).
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài khác. Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì chi phí dịch vụ mua ngoài không có thuế GTGT. - Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật, chi bảo hộ lao động, chi bảo vệ cơ sở kinh doanh, trích nộp quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ quy định.
- Chi trả tiền vay vốn sản xuất kinh doanh, dịch vụ cho ngân hàng, các tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi trả tiền vay cho các đối tượng khác theo lãi suất thực tế nhưng không quá tỷ lệ lãi suất bình quân trên thị trường liên ngân hàng.
- Trích các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại DN theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.
- Chi về tiêu thụ HHDV chi phí bảo quản, chi bao gói vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, chi bảo hành sản phẩm, hàng hoá,...
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi, tiếp tân, chi phí giao dịch môi giới, đối ngoại, chi phí hội nghị liên quan trực tiếp đến hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ.
- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ.
- Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động SXKD, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm: Thuế XK, thuế TTĐB, thuế GTGT (đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất, tiền thuê đất, lệ phí đường, lệ phí chứng thư, phí qua cầu, qua phà...
- Chi phí mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn chứng từ do Chính phủ quy định. Tất cả các khoản chi trên đây được coi là hợp lý, hợp lệ khi có hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

*** Doanh nghiệp không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế các khoản chi phí sau.**

- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể SXKD dịch vụ.
- Tiền lương, tiền công của các sáng lập viên, các công ty mà họ không trực tiếp tham gia, điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
- Tiền lương, tiền công của chủ DNTN, chủ hộ cá thể SXKD, dịch vụ.
- Tiền lương, tiền công của các sáng lập viên, các công ty mà họ **không trực tiếp** tham gia, điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi hết như chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phí bảo hành hàng hoá, công trình xây dựng,... trừ trường hợp có văn bản thoả thuận của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp.
- Các khoản tiền phạt vi phạm luật giao thông, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt vay nợ quá hạn, phạt chế độ kế toán thống kê, phạt vi phạm hành chính,...

- Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và TNCT như chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương (trừ trường hợp đã có quy định của chính phủ cho tính vào chi phí kinh doanh), chi từ thiện và các khoản chi phí khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

- Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ như chi sự nghiệp, chi ốm đau thai sản, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất, các khoản chi khác do nguồn kinh phí khác đài thọ.

Các khoản thu nhập chịu thuế khác bao gồm.

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ

- Chênh lệch bù trừ giữa khoản Thu được tiền phạt nhiều hơn Chi tiền nộp phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

- Thu được các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ

- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại

- Thu các khoản nợ không xác định được chủ

- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).

- Thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp, thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng,

- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quyền ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra.

- Chênh lệch mua, bán chứng khoán, cổ tức lợi nhuận được chia

- Thu nhập từ hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả.

- Thu nhập khác về quyền sở hữu, sử dụng tài sản

- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác

- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng, lãi cho thuê tài chính

- Lãi do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng con nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Thu nhập từ hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài

- Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước.

- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm

- Các khoản thu nhập khác không tính trong doanh thu

* Một số trường hợp cụ thể xác định doanh thu để tính TNCT được tính như sau.

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp là doanh thu của hàng hoá bán theo giá bán trả một lần, không bao gồm lãi trả chậm.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng, doanh thu để tính TNCT tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ, doanh thu để tính TNCT là chi phí để sản xuất ra sản phẩm, hàng hoá đó.

- Đối với hoạt động gia công hàng hoá, doanh thu để tính TNCT là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản, doanh thu để tính TNCT là số tiền thu từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả trước cho thuê nhiều năm thì doanh thu để tính TNCT là toàn bộ số tiền thu được.

- Đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu trong kỳ tính thuế.

- Đối với HĐKD bảo hiểm và tái bảo hiểm, doanh thu để tính thu TNCT là số tiền phải thu và phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác. Trong trường hợp cơ sở SXKD, dịch vụ có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng VN theo giá mua, bán thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNNVN công bố tại thời điểm thu ngoại tệ.

* Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với CSKD trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các doanh nghiệp hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 20%.

Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đối với doanh nghiệp trong nước mới thành lập

- Cơ sở sản xuất trong nước mới thành lập được miễn thuế TNDN 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và 50% số thuế TNDN trong thời gian 2 năm tiếp theo. Trường hợp thành lập ở huyện thuộc vùng miền núi, hải đảo và vùng khó khăn khác thì thời gian giảm thuế được kéo dài thêm 2 năm.

- Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi được đầu tư được miễn thuế thu nhập 2 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 3 năm tiếp theo.

- Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao được miễn thuế TNDN trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 9 năm tiếp theo.

- Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi được đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số ở miền núi và hải đảo được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo.

- Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi đầu tư ở những vùng khó khăn khác được miễn thuế TNDN trong thời hạn 3 năm kể từ khi có thu TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo.

- Miễn thuế, giảm thuế đối với CSSX trong nước đầu tư XD mở rộng quy mô sản xuất.

- Cơ sở sản xuất trong nước đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất, được miễn thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp tăng thêm do đầu tư mới mang lại của 2 năm tiếp theo. Số thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được xác định bằng chênh lệch giữa TNCT của năm công trình đầu tư hoàn thành so với TNCT của năm trước khi đầu tư.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau.

- Các dự án được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, được miễn thuế 1 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 2 năm tiếp theo.

- Các dự án được áp dụng mức thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi HĐSXKD có lãi, được miễn thuế thu nhập 2 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 3 năm tiếp theo.
- Các dự án được áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi hoạt động Ssxkd có lãi, được miễn thuế thu nhập 4 năm đầu kể từ khi có TNCT và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 4 năm tiếp theo.
- Các dự án trồng rừng và các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng tại miền núi, hải đảo và các dự án khác đặc biệt khuyến khích đầu tư được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 8 năm kể từ khi kinh doanh có lãi. Cơ sở kinh doanh trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau khi quyết toán với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển số lỗ sang những năm sau để trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế.

Đăng ký thuế.

- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký nộp thuế TNDN với việc đăng ký nộp thuế GTGT chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế tạm nộp cả năm theo mẫu quy định cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất vào ngày 25 tháng 1 hàng năm. Căn cứ để kê khai là kết quả SXKD của năm trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo để tự kê khai doanh thu, chi phí, TNCT, số thuế phải nộp cả năm, có thể chia ra từng quý theo mẫu của cơ quan thuế.
- + Hộ kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và tính thuế theo công thức.

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Doanh thu ấn định} \times \text{Tỷ lệ (\%) Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh tự tạm nộp thuế TNDN hàng quý đầy đủ, đúng hạn vào NSNN. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.
- Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ, đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ thì tính thuế theo phương pháp tỷ lệ TNCT trên doanh thu, thời hạn phải nộp thuế như sau.
- + Cơ sở kinh doanh thực hiện việc bán HHDV có hoá đơn, chứng từ kê khai thuế hàng tháng, nộp thuế đầy đủ theo thông báo hàng tháng của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế hàng tháng thuế chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.
- + Hộ kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ, tính thuế căn cứ vào mức doanh thu ấn định, thời hạn thông báo cùng với thời hạn nộp thuế.
- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi cùng với việc kê khai nộp thuế GTGT.

Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế với cơ quan thuế (trừ trường hợp nộp thuế hàng tháng theo tỷ lệ thu TNCT trên doanh thu và thuế suất). Quyết toán thuế phải thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu: doanh thu, chi phí hợp lý, TNCT, số thuế thu nhập phải nộp, số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm, số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập đã nhận được từ nước ngoài, số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa theo mẫu quy định.

- Năm quyết toán thuế TNDN được tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm. Nếu CSKD được phép áp dụng năm tính thuế khác với năm tài chính nêu trên đây thì được quyết toán theo năm tài chính đó.
- Cơ sở kinh doanh phải nộp BCTC và báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với trường hợp sáp nhập, chia tách, giải thể,... Thời hạn nộp báo cáo quyết toán là 45 ngày kể từ ngày có quyết định sáp nhập, chia tách, giải thể của cơ quan có thẩm quyền.
- Cơ sở kinh doanh phải nộp số thuế còn thiếu theo báo cáo quyết toán thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quy định phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế. Nếu sau 10 ngày không nộp thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế còn thiếu còn phải nộp tiền phạt chậm nộp.

Hướng dẫn lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN

Kết cấu của Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN.

Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN được xây dựng nhằm mục đích tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả hoạt động SXKD trong năm của DN.

2. THỰC HÀNH KÊ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chứng từ sử dụng: Để theo dõi, hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp kế toán phải sử dụng các hoá đơn chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng, hoá đơn đặc thù,...
- Bảng quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp
- Báo cáo kết quả kinh doanh B02 - DN (Phần I lãi, lỗ)

Phương pháp hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tài khoản sử dụng: Để theo dõi, hạch toán thuế TNDN, kế toán sử dụng các tài khoản sau.

Tài khoản 3334 - Thuế TNDN: Nội dung kết cấu tài khoản

Bên Nợ:

- Số thuế TNDN, đã nộp vào NSNN;
- Số thuế TNDN phải nộp của các năm trước đã ghi nhận lớn hơn số phải nộp của các năm đó do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại;
- Số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN phải nộp được xác định khi kết thúc năm tài chính.

Bên Có

- Số thuế TNDN phải nộp.
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.

Tài khoản 3334 – “Thuế thu nhập doanh nghiệp” có thể có số dư bên Có hoặc số dư bên Nợ.

Số dư bên Có:

- Số thuế TNDN còn phải nộp vào NSNN.
- Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Số dư bên Nợ:

- Số thuế TNDN nộp thừa

- Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số thuế TNDN phải nộp của các năm trước được giảm trừ vào số thuế TNDN phải nộp năm nay do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế TNDN của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Tài khoản 821 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 821 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;

- Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

* Kết cấu nội dung phản ánh tài khoản 8211 như sau.

Bên Nợ:

- Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm;
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm;
- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 8211 – “Chi phí thuế TNDN hiện hành” không có số dư cuối kỳ.

* Kết cấu nội dung phản ánh tài khoản 8212 như sau.

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
- Chi phí TNDN hoãn lại được ghi nhận từ số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm;
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 – “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Có tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).
- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm).

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 – “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Nợ tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 8212 – “Chi phí thuế TNDN hoãn lại” không có số dư cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến chi phí TNDN hiện hành.

- Hàng quý, khi xác định thuế TNDN tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế TNDN, kế toán phản ánh số thuế TNDN tạm phải nộp vào NSNN vào chi phí thuế TNDN hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành
 Có TK 3334 - Thuế TNDN.

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN
 Có các TK 111, 112,...

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế TNDN thực tế phải nộp, kế toán ghi:

- + Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế TNDN còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế TNDN hiện hành
 Có TK 3334 - Thuế TNDN.

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN.
 Có các TK 111, 112,...

- + Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế TNDN hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Có TK 8211– Chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế TNDN phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- + Trường hợp thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành
 Có TK 3334 - Thuế TNDN

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu TNDN
 Có các TK 111, 112...

- + Trường hợp số TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN
 Có TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

- + Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 8211– Chi phí thuế TNDN hiện hành.

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:
Nợ TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành
Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Chương 4. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Chương 4 cung cấp cho người học các kiến thức về:

- Các khoản thu nhập chịu thuế và thu nhập khác theo quy định của thuế TNCN.
- Quy định về các khoản giảm trừ khi tính thuế TNCN từ tiền công tiền lương
- Nguyên tắc lập Tờ khai tự quyết toán thuế TNCN và các bảng kê liên quan.
- Phương pháp hạch toán thuế TNCN.

1. TỔNG QUAN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN:

- Thuế TNCN là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập nhận được của cá nhân trong một kỳ tính thuế nhất định. Không phân biệt nguồn gốc phát sinh thu nhập.
- Thuế TNCN thường được điều chỉnh vào các khoản thu nhập của cá nhân như: tiền lương tiền công, đầu tư vốn, chuyển nhượng: vốn, quà biếu, quà tặng, tài sản....
- Là loại thuế có độ nhạy cảm cao vì nó liên quan trực tiếp đến lợi ích cụ thể của người nộp thuế và liên quan đến hầu hết mọi cá nhân trong xã hội.
- Thuế TNCN luôn gắn liền với chính sách xã hội.
- Là một loại thuế trực thu, người nộp thuế cũng là người chịu thuế.
- Cá nhân chịu thuế là người đáp ứng 01 trong các điều kiện sau:
- Có mặt tại VN từ 183 ngày trở lên.
- Có nơi ở thường xuyên tại VN theo 1 trong 2 trường hợp:
 - Có nơi ở thường xuyên theo pháp luật về cư trú.
 - Có nhà thuê để ở tại VN từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế.

2. THỰC HÀNH KÊ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

2.1 Khai thuế, nộp thuế theo tháng: áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có thực hiện khấu trừ thuế mà tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ hàng tháng theo từng loại tờ khai từ 50 triệu đồng trở lên, (không thuộc đối tượng kê khai thuế GTGT theo Quý)

Khai thuế, nộp thuế theo quý áp dụng đối với:

- a) Đối tượng kê khai GTGT quý thì đương nhiên kê khai TNCN theo quý
- b) Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ hàng tháng theo từng loại tờ khai từ 50 triệu đồng trở xuống

Một số trường hợp không phải quyết toán thuế TNCN:

- Cá nhân có thuế phải nộp < thuế đã nộp mà không có yêu cầu hoàn/ bù trừ thuế vào kỳ sau.
- Cá nhân KD *chỉ có một nguồn* thu nhập từ KD nộp thuế khoán.
- Cá nhân *chỉ có* TN từ cho thuê nhà, QSD đất đã nộp thuế theo KK tại nơi có nhà, quyền sử dụng đất cho thuê (* Lưu ý: không áp dụng đối với thuê Tài sản khác).
- Cá nhân có thu nhập từ TLTC theo HĐLĐ từ 03 tháng tại *một đơn vị* mà có thêm thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng không quá 10 trđ, đã khấu trừ thuế 10% nếu không có yêu cầu thì không quyết toán đối với thu nhập này.
- Cá nhân có thu nhập từ TLTC theo HĐLĐ từ 03 tháng tại *một đơn vị* mà có thêm TN từ cho thuê nhà, cho thuê QSD đất có doanh thu bình quân tháng không quá 20 trđ, đã nộp thuế tại nơi cho thuê nếu không có yêu cầu thì không quyết toán đối với thu nhập này.

Về việc ủy quyền quyết toán thuế TNCN

- Trường hợp được ủy quyền quyết toán thuế

+ Cá nhân chỉ có TN từ TLTC theo HĐLĐ từ 03 tháng tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm uỷ quyền quyết toán thuế, kể cả không làm đủ 12 tháng trong năm.

Cá nhân có TN từ TLTC theo HĐLĐ từ 03 tháng tại một đơn vị, đồng thời có TN vắng lai bình quân tháng không quá 10 trđ đã khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% hoặc 20% nếu không có yêu cầu quyết toán thuế đối với thu nhập vắng lai thì được uỷ quyền Quyết toán.

+Cá nhân có TN từ TLTC theo HĐLĐ từ 03 tháng tại một nơi, đồng thời có thêm TN cho thuê nhà, cho thuê QSD đất có DT bình quân tháng không quá 20 trđ đã nộp thuế tại nơi cho thuê nếu không có yêu cầu quyết toán thuế đối với thu nhập từ cho thuê này thì được uỷ quyền Quyết toán **Trường hợp không uỷ quyền quyết toán thuế TNCN**

+ Cá nhân chỉ có Tnthu nhập vắng lai đã khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% hoặc 20% (kể cả trường hợp có thu nhập tại một nơi) không được uỷ quyền Quyết toán.

+ Cá nhân có TN từ TLTC theo HĐLĐ từ 03 tháng tại một nơi, đồng thời có thu nhập vắng lai chưa khấu trừ thuế (bao gồm trường hợp chưa đến mức khấu trừ và đã đến mức khấu trừ nhưng không khấu trừ) theo tỷ lệ 10% hoặc 20% thì cá nhân không được uỷ quyền Quyết toán.

+ Cá nhân vừa có thu nhập từ TLTC theo HĐLĐ từ 03 tháng tại một nơi; vừa có thu nhập vắng lai bình quân tháng không quá 10 trđ đã khấu trừ thuế; vừa có thu nhập từ cho thuê nhà, QSD đất có doanh thu bình quân tháng không quá 20 trđ đã nộp thuế tại nơi cho thuê thì không được uỷ quyền QT.

Trường hợp trong năm chưa tính giảm trừ bản thân ở bất cứ nơi nào thì Quyết toán tại CCT nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

- Đối với cá nhân không ký HĐLĐ hoặc ký HĐLĐ dưới 03 tháng:Quyết toán tại CCT nơi cá nhân cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

- Đối với cá nhân tại thời điểm Quyết toán không làm việc tại nơi nào thì Quyết toán tại CCT nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

Đối với cá nhân có thu nhập từ Kinh doanh (KD)

- Trường hợp cá nhân KD tại một nơi thì quyết toán tại chi cục thuế quản lý nơi KD. Trường hợp thay đổi nơi KD trong năm thì quyết toán tại chi cục thuế quản lý nơi kinh doanh cuối cùng.

- Trường hợp cá nhân KD ở nhiều nơi thì nơi quyết toán là chi cục thuế nơi đầu tiên cấp mã số thuế.

- Cá nhân làm đại lý BH, XS, bán hàng đa cấp có ĐKKD thì QT tại CCT nơi đăng ký KD

- Cá nhân làm đại lý BH, XS, bán hàng đa cấp không ĐKKD thì QT tại CCT nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

- Theo đó, cá nhân kinh doanh nếu có thu nhập dưới 100 triệu đồng/năm thì được miễn cả thuế GTGT và thuế TNCN.

- Trường hợp có thu nhập từ 100 triệu trở lên thì phải khai nộp thuế GTGT, thuế TNCN theo tỷ lệ/doanh thu lần lượt như sau:

- Phân phối, CC HH(1% thuế GTGT, 0,5% thuế TNCN);

- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu NVL (5% và 2%);

- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với HH, XD có bao thầu nguyên vật liệu (3% và 1,5%);

- Hoạt động kinh doanh khác (2% và 1%)

- Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, kể từ năm 2015, khoản chi đám hiếu, hỉ cho bản thân và gia đình người lao động cũng thuộc diện miễn thuế TNCN

Nguyên tắc khai thuế

- Hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê thuộc đối tượng phải khai, nộp thuế GTGT, thuế TNCN và nộp thuế môn bài theo thông báo của cơ quan thuế.
- Hộ, cá nhân có tài sản cho thuê được lựa chọn một trong hai hình thức khai thuế GTGT và thuế TNCN theo Quý hoặc theo từng hợp đồng phát sinh.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

- Đối với khai thuế theo quý:
- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.
- Đối với khai thuế theo từng hợp đồng phát sinh:
- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau quý bắt đầu thời hạn thuê. Quý bắt đầu của thời hạn thuê được xác định theo tháng bắt đầu của thời hạn thuê theo hợp đồng.

Tính thuế TNCN

Thu nhập tính thuế (Thu nhập chịu thuế)

- Tính vào TNCT đối với các lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương tiền công do người sử dụng LĐ trả hộ:
 - + Khoản tiền thuê nhà do đơn vị sử dụng LĐ trả hộ tính vào TNCT theo thực tế nhưng không vượt quá 15% tổng TNCT chưa bao gồm tiền thuê nhà. Tổng TNCT làm căn cứ tính mức 15% là thu nhập của cá nhân *tại đơn vị sử dụng lao động đó*.
 - + Khoản tiền phí mua bảo hiểm không bắt buộc, tiền đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện do người sử dụng LĐ mua cho người LĐ là thu nhập chịu thuế TNCN nếu là sản phẩm có hình thành tích lũy, nếu sản phẩm không hình thành tích lũy thì không phải tính vào TNCT của người LĐ.
 - + Người sử dụng lao động không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động khi mua bảo hiểm hoặc đóng quỹ hưu trí tự nguyện, mà doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả tiền tích lũy cho cá nhân.
- Không tính vào TNCT đối với các khoản sau:
 - + Tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, *mua suất ăn, cấp phiếu ăn* cũng được trừ ra khỏi TNCT. (*trước 1/7/2013 chỉ trường hợp trực tiếp nấu ăn cho người LĐ được trừ*).
 - + Tiền mua vé máy bay khứ hồi do người sử dụng LĐ trả hộ cho người lao động VN làm việc ở NN về phép mỗi năm một lần (*trước 01/7/2013 chỉ áp dụng đối với người LĐ là người nước ngoài làm việc tại VN*).
 - + Các khoản người sử dụng LĐ trả để phục vụ việc điều động, luân chuyển người LĐ là người NN làm việc tại VN theo quy định tại HĐLĐ, tuân thủ lịch LĐ chuẩn theo thông lệ QT của một số ngành như dầu khí, khai khoáng.
 - + Tiền học phí cho con của người LĐ VN làm việc ở NN học tại NN theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng LĐ trả hộ (*trước 01/7/2013 chỉ áp dụng đ/v người NN làm việc tại VN có con học tại VN*).

Các khoản giảm trừ:

- Mức giảm trừ gia cảnh: **Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14 ban hành ngày 02/6/2020 sẽ có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020. Theo đó, mức giảm trừ gia cảnh như sau:**
 - 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm) đối với người nộp thuế
 - 4,4 triệu đồng/tháng đối với người phụ thuộc

- Trường hợp trong năm chưa tính giảm trừ GC thì được tính theo thực tế nếu cá nhân QTT. Cá nhân được đăng ký bổ sung NPT theo thực tế phát sinh khi quyết toán thuế. Riêng đối với người phụ thuộc thuộc nhóm các cá nhân khác không nơi nương tựa thì thời hạn đăng ký giảm trừ GC chậm nhất là ngày 31/12 của năm tính thuế.
- Bổ sung “Người phụ thuộc” bao gồm cả con riêng của vợ, con riêng của chồng; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp.
- Mức Thu nhập bình quân/tháng từ tất cả các nguồn thu nhập trong năm làm căn cứ xác định “Người phụ thuộc” không vượt quá 1 triệu đồng/tháng.

Thuế TNCN phải nộp

$$\text{Thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Trong đó Thu nhập tính thuế

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Tổng Thu nhập} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

(Phụ lục 01/PL-TNCN Ban hành kèm theo TT 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của BTC)

Bậc	Thu nhập tính thuế / tháng	Thuế suất	Tính số thuế phải nộp	
			Cách 1	Cách 2
1	Đến 5 triệu đồng (trđ)	5%	0 trđ + 5% TNTT	5% TNTT
2	Trên 5 trđ Đến 10 trđ	10%	0,25 trđ + 10% TNTT trên 5 trđ	10% TNTT – 0,25 trđ
3	Trên 10 trđ Đến 18 trđ	15%	0,75 trđ + 15% TNTT trên 10 trđ	15% TNTT – 0,75 trđ
4	Trên 18 trđ Đến 32 trđ	20%	1,95 trđ + 20% TNTT trên 18 trđ	20% TNTT – 1,65 trđ
5	Trên 32 trđ Đến 52 trđ	25%	4,75 trđ + 25% TNTT trên 32 trđ	25% TNTT – 3,25 trđ
6	Trên 52 trđ Đến 80 trđ	30%	9,75 trđ + 30% TNTT trên 52 trđ	30% TNTT – 5,85 trđ
7	Trên 80 trđ	35%	18,15 trđ + 35% TNTT trên 80 trđ	35% TNTT – 9,85 trđ

Phương pháp hạch toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 3335 – Thuế Thu nhập cá nhân. Nội dung kết cấu tài khoản này như sau.

Bên Nợ:

- Số thuế TNCN đã nộp vào ngân sách nhà nước.

Bên Có:

- Số thuế TNCN phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Số dư bên Nợ: Thể hiện số thuế TNCN đã nộp NS lớn hơn số thuế TNCN phải nộp

Số dư bên Có: Thể hiện số thuế TNCN còn phải nộp NS

Nguyên tắc hạch toán: Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)

- Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
 - Có TK 3335 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:
 - + Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:
 - Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635 (tổng số phải thanh toán); hoặc
 - Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng tiền phải thanh toán) (3531)
 - Có TK 3335 - Thuế và các khoản phải nộp NN (số thuế thu TNCN phải khấu trừ)
 - Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).
 - + Khi chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu, cho cổ đông, ghi:
 - Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (tổng số tiền phải trả)
 - Có TK 3335 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế TNCN phải khấu trừ)
 - Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả cổ tức, lợi nhuận).
 - + Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:
 - Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)
 - Có TK 3335 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế TNCN phải khấu trừ)
 - Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).
- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập, ghi:
 - Nợ TK 3335 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
 - Có các TK 111, 112, ...